

CÔNG TY CỔ PHẦN
GARMEX SÀI GÒN

GARMEX SAIGON

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No : 218 /CBTT-2020

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2020
HoChiMinh City , Oct. 30th , 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
To: - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN
/ *GARMEX SAIGON CORPORATION*
 - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: GMC
 - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp,
Thành phố Hồ Chí Minh/ *252 Nguyen Van Luong, Ward 17, GoVap District,
HoChiMinh City*
 - Điện thoại/ *Telephone*: 028-39844822
 - Fax: 028 - 39844746
 - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Minh Hằng
Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc, phụ trách Tài chính và Đầu tư
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố Báo cáo Tài chính riêng Quý 3/2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2020 tại đường dẫn : <https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/>
This information was disclosed on Company's Portal on date Oct. 30th, 2020 Available at: https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./
I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Nơi gửi

- Như trên
- Lưu VP

Đại diện tổ chức/Organization representative

Người UQ CBTT/Party authorized to disclose information

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẰNG



CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN
252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, P.17, Q. GÒ VẤP, TP.HCM
MST : 0300742387

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III NĂM 2020



MỤC LỤC

Nội dung

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

- Bảng cân đối kế toán riêng	1-4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6-7
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8-29

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		995,314,285,436	801,859,033,429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	414,383,564,994	229,769,985,766
1. Tiền	111		414,383,564,994	211,769,985,766
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	18,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		272,441,603,868	220,102,541,588
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	309,283,394,793	260,587,965,763
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	9,841,963,467	6,271,378,869
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	212,800,000	160,588,286
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(46,896,554,392)	(46,917,391,330)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		268,233,387,644	316,522,760,789
1. Hàng tồn kho	141	V.6	275,284,633,006	324,479,030,662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	(7,051,245,362)	(7,956,269,873)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40,255,728,930	35,463,745,286
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		575,537,395	1,030,510,087
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39,198,812,158	34,433,235,199
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	481,379,377	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		204,762,448,452	234,493,555,042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		82,597,403,617	89,839,529,004
1. Tài sản cố định hữu hình	221	v.7	81,858,707,079	89,034,807,775
- Nguyên giá	222		251,364,212,507	261,932,871,223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(169,505,505,428)	(172,898,063,448)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		738,696,538	804,721,229
- Nguyên giá	228		5,118,009,173	5,037,509,173
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,379,312,635)	(4,232,787,944)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,346,131,545	11,863,383,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,346,131,545	11,863,383,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		91,424,858,204	113,424,524,629
1. Đầu tư vào công ty con	251		102,700,000,000	102,700,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,395,180,000	15,395,180,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(31,011,321,796)	(9,011,655,371)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,394,055,086	19,366,118,409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	v.8	13,355,594,830	13,034,904,934
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.9	5,038,460,256	6,331,213,475
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,200,076,733,888	1,036,352,588,471

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		602,011,888,574	595,181,693,904
I. Nợ ngắn hạn	310		592,732,552,908	585,212,602,156
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	170,306,399,315	236,094,651,246
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2,703,234,415	3,123,284,213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	8,201,241,709	7,148,344,983
4. Phải trả người lao động	314	V.13	69,015,666,251	62,992,918,147
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,883,466,745	7,394,037,205
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	9,555,112,046	15,922,128,187
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		325,727,337,900	248,523,249,005
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,340,094,527	4,013,989,170
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9,279,335,666	9,969,091,748
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		9,279,335,666	9,969,091,748
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		598,064,845,314	441,170,894,567
I. Vốn chủ sở hữu	410		598,064,845,314	441,170,894,567
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	300,052,800,000	178,809,280,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300,052,800,000	178,809,280,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72,687,827,370	28,314,942,370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(863,138,686)	(863,138,686)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67,754,774,402	67,754,774,402
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	158,432,582,228	167,155,036,481
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130,119,307,910	51,354,956,592
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		28,313,274,318	115,800,079,889
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,200,076,733,888	1,036,352,588,471

Nguyễn Thị Diễm
Người lập

Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Lê Hưng
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	454,579,856,639	507,385,473,367	1,122,640,323,024	1,322,196,564,051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20,666,455	62,113,804	21,687,150	158,024,896
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		454,559,190,184	507,323,359,563	1,122,618,635,874	1,322,038,539,155
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	406,435,978,792	441,623,984,336	974,392,980,731	1,119,060,748,300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48,123,211,392	65,699,375,227	148,225,655,143	202,977,790,855
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,199,051,502	1,502,482,456	8,561,456,030	11,810,290,366
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	14,697,513,115	8,823,781,445	36,422,170,792	16,751,511,640
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,950,310,113	1,625,980,695	6,206,818,998	6,129,849,254
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2,248,484,265	4,807,820,329	9,694,124,414	13,133,399,051
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	32,792,965,522	25,161,125,940	77,182,743,867	76,932,582,290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,583,299,992	28,409,129,969	33,488,072,100	107,970,588,240
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,668,549,475	160,792,945	2,482,235,331	992,716,260
12. Chi phí khác	32	VI.8	3,261,909	-	3,261,909	14,658,812
13. Lợi nhuận khác	40		1,665,287,566	160,792,945	2,478,973,422	978,057,448
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,248,587,558	28,569,922,914	35,967,045,522	108,948,645,688
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.12	760,429,859	5,690,279,112	6,361,017,985	20,956,381,111
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		216,204,931	56,934,050	1,292,753,219	211,185,851
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,271,952,768	22,822,709,752	28,313,274,318	87,781,078,726

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Diễm
Người lập

(Handwritten signature)

Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



(Handwritten signature)
Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35,967,045,522	108,948,645,688
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	12,277,044,845	9,449,145,142
- Các khoản dự phòng	03	V.6	20,384,048,894	1,218,188,019
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2,476,137,986	872,581,263
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3; V.8	(1,827,634,863)	(6,439,573,968)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	6,206,818,998	4,503,868,559
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75,483,461,382	118,552,854,703
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(56,998,454,659)	76,264,023,543
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		49,194,397,656	(110,279,022,736)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(66,979,298,580)	53,720,024,490
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		134,282,796	2,048,971,676
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.4	(6,380,121,699)	(4,789,494,164)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(7,043,374,182)	(25,513,461,766)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,620,473,214)	(773,693,449)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19,209,580,500)	109,230,202,297
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6,588,002,528)	(1,058,531,030)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.7; V.8	1,525,285,950	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		302,348,913	6,439,573,968
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,760,367,665)	5,381,042,938

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

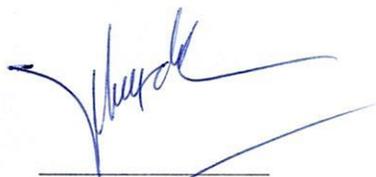
Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 9	Cho kỳ kế toán 9
			tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020	tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		133,527,255,000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		647,910,586,662	661,137,480,682
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(572,347,793,783)	(775,588,152,243)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4,456,325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		209,090,047,879	(114,455,127,886)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		185,120,099,714	156,117,349
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	229,769,985,766	120,427,425,740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(506,520,486)	(213,505,219)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	414,383,564,994	120,370,037,870

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Thị Diễm
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Lê Hùng
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 01 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 300,052,800,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2020 là: 300,052,800,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

-May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.

-Đại lý, môi giới, đấu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại

-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may

-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng

-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may

-Hoạt động tư vấn quản lý .Chi tiết : Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;

-Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;

-Hoàn thiện sản phẩm dệt, Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)

-Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;

-Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;

-Vận tải hành khách đường bộ khác;

-Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;

-Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 3 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 3 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 1 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 04 công ty.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- (1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam

+ Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- (2) Công ty TNHH May Tân Mỹ □
 - + Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- (3) Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long
 - + Địa chỉ: Số 5 Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Bình Dương, Tỉnh Bình Dương
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- (4) Blue Saigon LLC
 - + Địa chỉ: Số 11100 Đường Valley Boulevard, Phòng 222, Thành Phố E1 Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	: 5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	: 3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	: 6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	: 3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	: 4 - 8 năm

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty Cổ phần Phú Mỹ số 02/HĐ-TĐ vào ngày 26 tháng 10 năm 2007 trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư 45 do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

12. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

„*Quỹ đầu tư phát triển* : Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

„*Quỹ khen thưởng, phúc lợi* : Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	21,415,139	171,428,863
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	414,362,149,855	211,598,556,903
Các khoản tương đương tiền	-	18,000,000,000
Cộng	414,383,564,994	229,769,985,766

2. Các khoản đầu tư tài chính**2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm/kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	<i>102,700,000,000</i>	<i>(25,780,189,087)</i>	<i>76,919,810,913</i>	<i>102,700,000,000</i>	<i>(6,052,110,371)</i>	<i>96,647,889,629</i>
Công ty TNHH May Tân Mỹ (100% vốn)	15,000,000,000	(15,000,000,000)	-	15,000,000,000	(4,535,827,377)	10,464,172,623
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam (100% vốn)	86,000,000,000	(9,318,666,370)	76,681,333,630	86,000,000,000	-	86,000,000,000
Công ty TNHH Sài Gòn - Trường Long (51% vốn)	1,700,000,000	(1,461,522,717)	238,477,283	1,700,000,000	(1,516,282,994)	183,717,006
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>4,341,000,000</i>	<i>(2,271,587,709)</i>	<i>2,069,412,291</i>	<i>4,341,000,000</i>	<i>-</i>	<i>4,341,000,000</i>
Công ty Cổ phần Phú Mỹ (32.67% vốn)	4,341,000,000	(2,271,587,709)	2,069,412,291	4,341,000,000	-	4,341,000,000
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>15,395,180,000</i>	<i>(2,959,545,000)</i>	<i>12,435,635,000</i>	<i>15,395,180,000</i>	<i>(2,959,545,000)</i>	<i>12,435,635,000</i>
NHNT Vietcombank (25.266 * 50.254)	1,269,730,000	-	1,269,730,000	1,269,730,000	-	1,269,730,000
NHTM CP Việt Á (196.855+10.846CPT) = 207.701 *20.310	3,998,050,000	(2,959,545,000)	1,038,505,000	3,998,050,000	(2,959,545,000)	1,038,505,000
Công ty CP Đầu tư Phát Triển Gia Định (843.950CP)	10,127,400,000	-	10,127,400,000	10,127,400,000	-	10,127,400,000
Cộng	122,436,180,000	(31,011,321,796)	91,424,858,204	122,436,180,000	(9,011,655,371)	113,424,524,629

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ /Năm trước
Số đầu năm	(9,011,655,371)	(4,475,827,994)
Trích lập dự phòng bổ sung	(21,999,666,425)	(4,535,827,377)
Số cuối năm/kỳ	(31,011,321,796)	(9,011,655,371)

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng**3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	77,853,364,084	47,960,393,307
Blue Sai gon LLC	46,762,483,122	46,823,239,925
CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM	2,398,856,554	113,657,103
CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ	9,032,593,408	1,023,496,279
CTY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH	19,659,431,000	
<i>Phải thu các khách hàng khác (10%)</i>	231,430,030,709	212,627,572,456
COLUMBIA SPORTSWEAR CO.(HK) LTD	9,838,192,746	52,923,690,284
PROMILES S.N.C	200,518,453,033	117,012,421,543
GAME GUARD	333,122,201	203,616,685
NEW WAVE GROUP SA	4,108,702,542	13,469,366,309
N.I.TEIJIN SHOJI	195,525,197	17,167,008,531
SEELAND INTERNATIONAL A/S	-	11,585,487,026
TOPO DESIGNS	951,155,145	-
MRG DESIGN LLC	4,085,487,337	-
CÔNG TY TNHH MAY MẶC LANG HAM	1,191,527,424	-
SPORTMASTER LTD	10,046,060,006	-
Công ty TNHH JSP Việt Nam	133,066,217	133,066,217
Cán bộ công nhân viên	-	16,144,000
CÔNG TY TNHH TEIJIN FRONTIER VIỆT NAM	-	111,665,840
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM	23,632,840	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN CÔNG NGHỆ NHÀ BÈ	4,100,968	4,100,968
CÔNG TY TNHH SỸ NAM	1,005,053	1,005,053
Cộng	<u>309,283,394,793</u>	<u>260,587,965,763</u>

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn/dài hạn**4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	5,332,244,502	-
CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ	5,332,244,502	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	3,836,390,858	5,041,394,601
CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC LẠC VIỆT	761,727,000	741,727,000
VIKING TORCH FAR EAST LIMITED.	-	1,940,433,856
TRUNG TÂM THIẾT BỊ PCCC 4/10	1,375,773,840	1,375,773,840
TOYOTA TSUSHO CORPORATION	-	446,357,032
W.L. GORE & ASSOCIATES (HONG KONG) LTD	165,163,633	
SHANGHAI JIANGCHUAN INTERNATIONAL TRADE COMPANY LTD	592,988,436	
CÔNG TY TNHH MTV PT CN MT BÁCH KHOA	35,229,250	
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TOÀN CẦU DHL (VIỆT NAM)	22,392,992	
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY DỰNG NHÂN HÒA	145,200,000	
GERBER SCIENTIFIC INTERNATIONAL(VIETNAM)CO., LTD	441,940,500	
FOV FABRICS AB	162,285,898	
CÔNG TY TNHH PwC (VIỆT NAM)	-	215,000,000
SHANGHAI KIYI INTERNATIONAL TRADE CO., LTD.	-	82,213,564
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ NPS	-	106,200,000
CTY TNHH SX DV TM CÁCH KIỆM	75,000,000	75,000,000
CÔNG TY TNHH THẨM ĐỊNH GIÁ CHUẨN VIỆT	38,500,000	38,500,000
DEZHOU JUNXIANG TEXTILES CO., LTD	20,189,309	20,189,309
Các nhà cung cấp khác	673,328,107	1,229,984,268
Cộng	<u>9,841,963,467</u>	<u>6,271,378,869</u>

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác (10%)</i>	212,800,000	-	160,588,286	-
<i>Phải thu khác</i>	36,000,000	-	-	-
PHAN THỊ PHƯỢNG	36,000,000	-	-	-
Tạm ứng	176,800,000	-	160,588,286	-
NGUYỄN THUY THỊ THỊ	5,000,000	-	5,000,000	-
LIÊU LONG	-	-	13,970,286	-
PHAN TRUNG VIỆT	20,000,000	-	-	-
LẠI HỒNG MINH	-	-	22,334,000	-
NGUYỄN THỊ MỸ TRANG	100,000,000	-	100,000,000	-
PHẠM NGỌC NGHĨA	-	-	18,186,000	-
ĐÀO DUY TUẤN	15,000,000	-	-	-
TRẦN THỊ HOÀI AN	15,000,000	-	-	-
NGUYỄN TẤN TÀI	11,000,000	-	-	-
TRẦN AN THĂNG	10,000,000	-	-	-
Nguyễn Trí Hiếu	800,000	-	-	-
Cộng	212,800,000	-	160,588,286	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm/kỳ		Giá trị có thể thu hồi	Số đầu năm	
	Dự phòng	Giá gốc		Dự phòng	Giá gốc
Blue Saigon LLC	(46,762,483,122)	46,762,483,122	-	(46,823,239,925)	46,823,239,925
Công ty TNHH JSP Việt Nam	(133,066,217)	133,066,217	-	(93,146,352)	133,066,217
CÔNG TY TNHH SỸ NAM	(1,005,053)	1,005,053	-	(1,005,053)	1,005,053
Số cuối năm/kỳ	(46,896,554,392)	46,896,554,392	-	(46,917,391,330)	46,957,311,195

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	140,425,651,318	(2,859,361,073)	218,792,937,874	(3,761,884,472)
Công cụ, dụng cụ	617,925,247	-	1,401,531,520	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,711,438,108	-	4,019,219,824	-
Thành phẩm	132,529,618,333	(4,191,884,289)	100,265,341,444	(4,194,385,401)
Cộng	275,284,633,006	(7,051,245,362)	324,479,030,662	(7,956,269,873)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ/Năm trước
Số đầu năm	(7,956,269,873)	(627,014,415)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(7,354,797,412)
Hoàn nhập dự phòng TP	905,024,511	25,541,954
Số cuối năm/kỳ	(7,051,245,362)	(7,956,269,873)

8. Chi phí trả trước**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Chi phí phần mềm	62,806,250	-
Máy móc thiết bị	83,544,995	-
Chi phí sửa chữa	-	252,461,334
Chi phí VC chờ phân bổ	429,186,150	778,048,753
Cộng	575,537,395.00	1,030,510,087

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Quyền SD đất	8,192,853,745	8,368,833,895
Máy móc thiết bị	429,565,381	1,227,151,811
Chi phí sửa chữa	586,524,825	572,668,888
Công cụ, dụng cụ	3,818,403,589	2,710,974,715
Phần mềm	328,247,290	155,275,625
Cộng	13,355,594,830	13,034,904,934

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	113,062,110,609	124,717,678,131	12,275,187,785	11,877,894,698	261,932,871,223
- Mua trong kỳ	1,337,547,909	1,009,000,000	84,000,000	2,527,133,458	4,957,681,367
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14,760,454,447)	(336,495,650)	(429,389,986)	(15,526,340,083)
Số cuối năm/kỳ	114,399,658,518	110,966,223,684	12,022,692,135	13,975,638,170	251,364,212,507
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	23,442,444,761	64,633,988,686	7,114,452,134	9,674,140,472	104,865,026,053
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	49,656,349,492	102,976,279,354	9,746,740,255	10,518,694,347	172,898,063,448
Khấu hao trong năm/kỳ	2,742,304,481	7,803,523,922	643,301,562	941,390,189	12,130,520,154
Thanh lý	-	(14,757,192,538)	(336,495,650)	(429,389,986)	(15,523,078,174)
Số cuối năm/kỳ	52,398,653,973	96,022,610,738	10,053,546,167	11,030,694,550	169,505,505,428
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	63,405,761,117	21,741,398,777	2,528,447,530	1,359,200,351	89,034,807,775
Số cuối năm/kỳ	62,001,004,545	14,943,612,946	1,969,145,968	2,944,943,620	81,858,707,079

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	-	-	5,037,509,173	5,037,509,173
Mua trong năm/kỳ	-	-	-	80,500,000	80,500,000
Tặng khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-
Số cuối năm/kỳ	-	-	-	5,118,009,173	5,118,009,173
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	3,546,134,623	3,546,134,623
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	-	-	4,232,787,944	4,232,787,944
Khấu hao trong năm/kỳ	-	-	-	146,524,691	146,524,691
Tặng khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-
Số cuối năm/kỳ	-	-	-	4,379,312,635	4,379,312,635
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	804,721,229	804,721,229
Số cuối năm/kỳ	-	-	-	738,696,538	738,696,538
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng	-	-	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm/kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cộng
Xây dựng cơ bản dở dang	11,863,383,000	482,748,545	-	12,346,131,545
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10,020,000,000		-	10,020,000,000
Tiền đất xây dựng nhà ở công nhân tại hai (2) thửa đất số 479 và 450 tọa lạc tại Tổ 8, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1,843,383,000	-	-	1,843,383,000
Xây dựng cơ bản 213 Hồng Bàng		482,748,545	-	482,748,545
Cộng	11,863,383,000	482,748,545	-	12,346,131,545

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**13a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận**

	Số thuế đầu năm	Số căn cứ tính thuế	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm/kỳ	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối năm/kỳ	
					Số căn cứ tính thuế	Số cuối năm/kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6,331,213,475	31,656,067,379	88,728,784	(1,381,482,003)	6,907,410,014	5,038,460,256
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4,337,395,126	21,686,975,631		(1,154,802,003)	5,774,010,013	3,182,593,123
Dự phòng quỹ lương	1,993,818,349	9,969,091,748	88,728,784	(226,680,000)	1,133,400,001	1,855,867,133
Cộng	6,331,213,475	31,656,067,379	88,728,784	(1,381,482,003)	6,907,410,014	5,038,460,256

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi tiết phát sinh trong năm/kỳ như sau:

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ /Năm trước
Số đầu năm	6,331,213,475.00	6,652,824,190
Ghi nhận tăng dự phòng quỹ lương thôi việc	88,728,784.00	846,400,000
Ghi nhận tăng dự phòng khó đòi	-	4,337,395,126
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1,381,482,003.00)	(5,505,405,841)
Số cuối năm/kỳ	5,038,460,256	6,331,213,475

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

14. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn**14a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>79,682,270,718</i>	<i>85,637,249,902</i>
CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM	79,221,345,021	82,111,842,064
CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ	-	2,380,451,405
Blue Sai gon LLC	310,973,997	310,305,811
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX	136,402,665	834,650,622
CTY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH	13,549,035	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>68,518,273,275</i>	<i>127,650,499,876</i>
DESIPRO PTE LTD	17,553,704,953	51,799,778,485
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI TRANSIMEX	40,189,400	18,346,500
CÔNG TY TNHH YKK VIỆT NAM	8,373,420,772	18,154,822,930
N.I.TEIJIN SHOJI	13,211,179,488	27,013,676,403
CÔNG TY TNHH JDT VIỆT NAM	13,123,072,192	2,860,885,609
CÔNG TY TNHH CN DỆT HUGE BAMBOO	3,233,247,434	4,702,936,175
HTT INSPRITE (XIAMEN) IMP & EXP CO., LTD	72,338,053	2,100,847,148
VIETNAM PAIHO LTD	1,643,964,005	3,570,196,414
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT TRẦN HIỆP THÀNH	2,881,404,593	322,783,730
CÔNG TY TNHH IN THÊU TÂN HÙNG NGỌC	1,724,172,783	3,001,324,594
UNITEX INTERNATIONAL BUTTON CO.	2,408,764,730	3,208,289,752
AVERY DENNISON RIS VIET NAM CO., LIMITED	1,071,365,549	1,579,914,387
SHANGHAI KIYI INTERNATIONAL TRADE CO., LTD.	445,950,070	-
CÔNG TY TNHH COATS PHONG PHÚ	1,339,339,754	2,790,507,359
CÔNG TY TNHH DALUEN (VIETNAM)	275,757,089	1,656,431,603
FORMOSA TAFFETA CO., LTD	153,787,242	1,504,816,451
CÔNG TY TNHH MAINETTI (VIỆT NAM)	553,247,508	594,465,757
DE LICACY INDUSTRIAL CO., LTD	19,766,003	757,662,562
SHANGHAI WEIXING ACCESSORIES CO., LTD	36,026,614	435,960,608
CTY TNHH DỆT LIÊN CHÂU	271,157,942	1,222,397,787
BEMIS HONGKONG LIMITED	86,417,101	354,455,622
Các khoản phải trả khác	22,105,855,322	22,806,901,468
Cộng	170,306,399,315	236,094,651,246

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/dài hạn**15a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	<i>2,703,234,415</i>	<i>3,123,284,213</i>
CÔNG TY TNHH HB VINA	378,493	378,493
CÔNG TY TNHH IN THÊU TÂN HÙNG NGỌC	1,028,927	1,028,927
ONE SOURCE APPAREL	25,709,860	25,654,617
WERX DESIGNS	1,864,259,369	-
SOARTD PTY LTD	316,105,333	317,885,051
TOPO DESIGNS	-	2,686,337,125
CHU THÀNH TRUNG (PHAN QUỐC KHÁCH)	92,000,000	92,000,000
OUTFIT INTERNATIONAL A/S	392,018,095	-
KANE TOP	11,734,338	-
Cộng	2,703,234,415	3,123,284,213

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm/kỳ		Số cuối năm/kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế tài nguyên	-	-	3,993,600	(3,993,600)	-	-
Tiền thuế đất	-	-	2,069,822,310	(286,243,350)	1,783,578,960	-
Thuế môn bài	-	-	6,000,000	(6,000,000)	-	-
Thuế TNDN	6,815,734,408.00	-	6,361,017,985	(7,043,374,182)	6,133,378,211	-
Thuế TNCN	317,344,308.00	-	5,895,034,015	(6,411,924,008)	-	199,545,685
Thuế khác (Thuế nhà thầu)	15,266,267.00	-	130,197,358	(143,012,779)	2,450,846	-
Cộng	7,148,344,983.00	-	14,466,065,268	(13,894,547,919)	7,919,408,017	199,545,685
	Kỳ này/Năm nay		Kỳ /Năm trước			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35,967,045,522		108,948,645,688			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước điều chỉnh	35,967,045,522		108,948,645,688			
- Các khoản điều chỉnh tăng	18,891,930,462		166,142,895			
- Chi phí không hợp lệ	200,351,040		166,142,895			
- Hoàn lại chi phí thuế TNDN của dự phòng	15,912,965,618					
- Dự phòng lương, trợ cấp mất việc làm	443,643,919					
+ Hoàn nhập Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có g	1,747,768,799					
- Lỗ do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ	587,201,086		-			
- Các khoản điều chỉnh giảm	(23,053,886,060)		(284,670,250)			
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện năm trước	-		-			
- Dự phòng lương, trợ cấp mất việc làm	(1,133,400,001)		(284,670,250)			
- Hoàn nhập hoàn lại dự phòng Blue LLC	(21,686,975,631)					
- Lợi nhuận được chia	(20,212,800)		-			
- Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước	(213,297,628)		-			
- Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ						
- Lợi nhuận đầu tư vào công ty con	-		-			
Thu nhập chịu thuế	31,805,089,924		108,830,118,333			
Thu nhập tính thuế	31,805,089,924		108,830,118,333			
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%		20%			
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	6,361,017,985		21,766,023,667			
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-		493,711,763			
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6,361,017,985		22,259,735,430			

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

17. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	18,406,423,215	18,165,012,311
Tiền lương tháng 13	50,609,243,036	44,827,905,836
Cộng	69,015,666,251	62,992,918,147

18. Chi phí phải trả ngắn hạn/dài hạn**18a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác (10%)</i>	<i>4,883,466,745</i>	<i>7,394,037,205</i>
Tiền lương phép phải trả	4,113,000,000	4,895,559,179
Chi phí lãi vay phải trả	-	173,302,701
Chi phí lãi phải trả công ty Duy Đức	-	1,207,500,000
Chi Phí phát hành cổ phiếu	-	-
Chi phí kiểm toán	222,999,997	348,000,000
Chi phí trích trước chi phí gia công , giặt , In,...	547,466,748	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	769,675,325
Cộng	4,883,466,745	7,394,037,205

19. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**19a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>32,200,000</i>	<i>32,200,000</i>
Công ty Tân Mỹ	32,200,000	32,200,000
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>9,522,912,046</i>	<i>15,889,928,187</i>
Công ty CP ĐT Địa Ốc Duy Đức - Sài Gòn	-	9,000,000,000
Trợ cấp thai sản	208,531,916	207,783,116
Kinh phí công đoàn	900,417,818	713,731,084
Bảo hiểm	4,788,845,764	814,916,743
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3,625,116,548	5,153,497,244
CÔNG TY TNHH DỆT QUỐC TẾ COSMOS	304,389,519	304,389,519
CÔNG TY TNHH SX TM ĐẦU TƯ MINH VUI	-	750,000
CÔNG TY CP HỖ TRỢ DỊCH VỤ THANH TOÁN VIỆT PHÚ	-	273,926,821
Thu tiền phát hành cổ phiếu	-	4,499,857,479
Đoàn phí công đoàn	101,500,000	35,055,000
Chia lãi cổ tức	39,518,425	39,518,425
PROMAX TEXTILE (VIETNAM) CO., LTD.	3,179,708,604	-
Cộng	9,555,112,046	15,922,128,187

20. Vay và nợ thuê tài chính**20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	325,727,337,900	248,523,249,005
Cộng	325,727,337,900	248,523,249,005

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm/kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số đầu năm (Nguyên tệ)	Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ	Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ (Nguyên tệ)	Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ	Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ (Nguyên tệ)	Số cuối năm/kỳ	Số cuối năm/kỳ (Nguyên tệ)
Vay ngắn hạn ngân hàng	248,523,249,005	(10,702,982)	649,563,561,876	(27,747,748)	572,359,472,981	24,452,993	325,727,337,900	(13,997,737)
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM	245,753,637,065	(10,583,705)	603,826,113,340	(25,947,528)	541,450,805,399	23,289,766	308,128,945,006	(13,241,467.34)
NH TNHH MTV HSBC (VIỆT NAM) - CHI NHÁNH TPHCM	-	-	24,188,326,829	(1,043,950)	24,188,326,829	1,043,950	-	-
FIRST COMMERCIAL BANK - CHI NHÁNH TPHCM	-	-	-	-	-	-	-	-
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM(VND)	-	-	3,939,049,615	-	3,939,049,615	-	-	-
NGÂN HÀNG QUÂN ĐỘI - CHI NHÁNH BẮC SÀI GÒN	2,769,611,940	(119,277)	17,610,072,092	(756,270)	2,781,291,138	119,277	17,598,392,894	(756,269.57)
Cộng	248,523,249,005	(10,702,982.30)	649,563,561,876	(27,747,747.81)	572,359,472,981	24,452,993.20	325,727,337,900	(13,997,737)

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ /Năm trước
Số đầu năm	4,013,989,170	5,466,837,861
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế		-
Thu khác		
Sử dụng quỹ	(1,673,894,643)	(1,452,848,691)
Số cuối năm/kỳ	2,340,094,527	4,013,989,170

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

22. Vốn chủ sở hữu**22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số đầu năm trước	155,556,200,000	76,328,270,676	(863,138,686)	28,314,942,370	67,754,774,402	327,091,048,762
Lợi nhuận trong kỳ /năm trước	23,253,080,000	90,826,765,805				114,079,845,805
Số dư cuối kỳ /năm trước	<u>178,809,280,000</u>	<u>167,155,036,481</u>	<u>(863,138,686)</u>	<u>28,314,942,370</u>	<u>67,754,774,402</u>	<u>441,170,894,567</u>
Số dư đầu năm nay	178,809,280,000	167,155,036,481	(863,138,686)	28,314,942,370	67,754,774,402	441,170,894,567
Lợi nhuận trong năm/kỳ này	-	28,313,274,318				28,313,274,318
Chi thù lao, thưởng HDQT-BKS và CBCC năm 2019		(5,051,886,931)				(5,051,886,931)
Thu hồi chi thưởng HDQT-BKS và CBCC năm 2018		105,308,360				105,308,360
Tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu	121,243,520,000	(32,089,150,000)		44,372,885,000		133,527,255,000
Số dư cuối năm nay/kỳ này	<u>300,052,800,000</u>	<u>158,432,582,228</u>	<u>(863,138,686)</u>	<u>72,687,827,370</u>	<u>67,754,774,402</u>	<u>598,064,845,314</u>

22.b Cổ phiếu

	Số lượng		
	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành			
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	30,005,280		17,880,928
Cổ phiếu phổ thông	30,005,280		17,880,928
Cổ phiếu quỹ			
Cổ phiếu phổ thông	(49,260)	0.16%	(49,260)
Cổ phiếu đang lưu hành			
Cổ phiếu phổ thông	29,956,020	99.84%	17,831,668
Tổng cộng	<u>30,005,280</u>	<u>100%</u>	<u>17,880,928</u>

23. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	17,917,862.01	8,873,783.61
NH TNHH MTV HSBC (VIỆT NAM) - CN TPHCM	1,969,288.91	10,855.38
NGÂN HÀNG FIRST BANK	5,696.07	5,696.07
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM	9,646,787.66	8,857,232.16
NGÂN HÀNG QUÂN ĐỘI - CN BẮC SÀI GÒN	6,296,089.37	-
Tổng cộng	<u>17,917,862.01</u>	<u>8,873,783.61</u>

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Bảo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Năm nay	Năm nay (USD)	Năm trước	Năm trước (USD)
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm				
Doanh thu xuất khẩu	1,059,830,449,520	45,770,395.03	1,309,703,687,031	56,485,135
Doanh thu nội địa	3,006,537,897		8,112,648,314	
Cộng	1,062,836,987,417	45,770,395	1,317,816,335,345	56,485,135

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay		Năm trước	
<i>Công ty TNHH May Tân Mỹ</i>	1,506,542,081		1,132,356,875	
<i>Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam</i>	2,332,007,780		434,440,031	
<i>Công Ty CP SXKD XNK Bình Thạnh</i>	47,287,576,000			
Cộng	51,126,125,861	-	1,566,796,906	-

1c. Thông tin bổ sung về doanh thu cho thuê tài sản

<i>Công ty TNHH May Tân Mỹ</i>	8,677,209,746		2,813,431,800	
<i>Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam</i>				
Cộng	8,677,209,746	-	2,813,431,800	-
Tổng Cộng	1,122,640,323,024	45,770,395.03	1,322,196,564,051	56,485,135.28

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm nay (USD)	Năm trước	Năm trước (USD)
Chiết khấu thương mại	-		-	
Hàng bán bị trả lại	-		-	
Giảm giá hàng bán	21,687,150	939.13	158,024,896	6,779.72
Cộng	21,687,150	939.13	158,024,896	6,779.72

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay		Năm trước	
Giá vốn hàng bán	974,765,805,427.00		1,119,060,748,300	
kho	(372,824,696)		-	
Cộng	974,392,980,731		1,119,060,748,300	

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay		Năm trước	
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá	8,232,169,829		5,369,516,855	
Cổ tức và lợi nhuận được chia	20,212,800		6,436,552,870	
Chiết khấu thanh toán	26,937,288			
Thu nhập lãi	282,136,113		4,220,641	
Cộng	8,561,456,030		11,810,290,366	

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	6,206,818,998	6,129,849,254
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ(chưa thực hiện)	2,476,137,986	
Chi phí dự phòng tài chính	21,999,666,425	8,014,378,192
Chi phí chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5,739,547,383	2,607,284,194
Cộng	<u><u>36,422,170,792</u></u>	<u><u>16,751,511,640</u></u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí vận chuyển, xnk	9,694,124,414	13,133,399,051
Cộng	<u><u>9,694,124,414</u></u>	<u><u>13,133,399,051</u></u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân công	59,633,265,378	58,730,139,205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,060,123,440	6,117,121,872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,498,797,769	7,486,160,962
Chi phí đồ dùng văn phòng (CCDC)	1,023,753,518	863,352,028
Chi phí khác bằng tiền	3,966,803,762	3,735,808,223
Cộng	<u><u>77,182,743,867</u></u>	<u><u>76,932,582,290</u></u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1,525,285,950	-
Các khoản khác	956,949,381	992,716,260
Cộng	<u><u>2,482,235,331</u></u>	<u><u>992,716,260</u></u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản khác	3,261,909	14,658,812
Cộng	<u><u>3,261,909</u></u>	<u><u>14,658,812</u></u>

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	602,832,348,907	708,394,097,477
Chi phí nhân công	282,339,374,477	296,221,904,160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,277,044,845	13,925,861,412
Chi phí Công cụ dụng cụ	3,480,807,464	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149,929,244,351	35,141,264,451
Chi phí khác	1,903,769,281	3,244,972,056
Cộng	<u><u>1,052,762,589,325</u></u>	<u><u>1,056,928,099,556</u></u>

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lương, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 . Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Gia công, thuê	71,364,009,030
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	Công ty con	Gia công, thuê	72,101,750,374
Công ty Cổ Phần Transimex	Công ty con	Chi phí vận chuyển	13,549,035
Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh		Gia công	1,811,727,919

b. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30/09/2020 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Nội dung	Số dư công nợ
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Phải thu	9,032,593,408
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	Phải thu	2,398,856,554
Blue Sai gon LLC	Phải thu	46,762,483,122
Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh	Phải thu	19,659,431,000

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30/09/2020 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Nội dung	Số dư công nợ
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Phải trả	-
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam	Phải trả	79,221,345,021
Blue Sai gon LLC	Phải trả	310,973,997
Công ty Cổ Phần Transimex	Phải trả	13,549,035

4 . Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

'- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công Ty CP Garmex Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước có biến động :

-Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2019:	22,822,709,752
-Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2020:	3,271,952,768
=> Chênh lệch so với năm trước	(19,550,756,984)
Tỷ lệ phần trăm giảm tương ứng lợi nhuận	-85.66%

****Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III/2020 giảm so với Quý III/2019 chủ yếu là do:**

Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2020 giảm 19.550.756.984 đồng, tỷ lệ giảm 85,66 % là do:

- Doanh thu thuần quý III năm 2020 giảm 52,764,169,379 đồng tỷ lệ giảm 10.40% so với quý III năm 2019. Nguyên nhân sụt giảm là do tình hình dịch bệnh Covid - 19 bùng phát mạnh trên thế giới, đơn hàng nhận được từ khách hàng giảm.

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2020 vào ngày 30/09/2020

- Giá vốn giảm 35,188,005,544 đồng , tỷ lệ giảm 7.97 % tuy nhiên tỷ lệ giảm giá vốn thấp hơn tỷ lệ giảm doanh thu. Vì vậy lãi gộp của công ty giảm .

- Chi phí bán hàng giảm 2,559,336,064 đồng, tỷ lệ giảm 53.23% chủ yếu là do doanh thu giảm nên chi phí xuất nhập hàng hóa giảm

- Chi phí quản lí doanh nghiệp tăng 7,631,839,582 đồng , tỷ lệ tăng 30.33% do chi phí kiểm định đánh giá nhà máy, chi phí lương, chi phí thuê máy, chi phí tư vấn pháp lý.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 2,696,569,046 đồng , tỷ lệ tăng 179.47% do tăng khoản chênh lệch tỷ giá.

- Chi phí tài chính tăng 5,873,731,670 đồng, tỷ lệ tăng 66.57% chủ yếu do trích lập dự phòng đầu tư tài chính công ty con và công ty liên kết khoản này sẽ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

=> Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế giảm hơn so với cùng kỳ.

-Lợi nhuận sau thuế TNDN 9 tháng năm 2019:	87,781,078,726
-Lợi nhuận sau thuế TNDN 9 tháng năm 2020:	28,313,274,318
=> Chênh lệch so với năm trước	(59,467,804,408)
Tỷ lệ phần trăm giảm tương ứng lợi nhuận	-67.75%

****Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN 9 tháng năm 2020 giảm so với 9 tháng năm 2019 chủ yếu là do:**

Lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2020 giảm 59.467.804.408 đồng, tỷ lệ giảm 67,75 % là do do tình hình dịch bệnh Covid - 19 bùng phát mạnh trên thế giới, đơn hàng nhận được từ khách hàng giảm.

- Doanh thu thuần 9 tháng năm 2020 giảm 199.419.903.281 đồng tỷ lệ giảm 15,08 % .

- Giá vốn giảm 144.667.767.569 đồng , tỷ lệ giảm 12,93% tuy nhiên tỷ lệ giảm giá vốn thấp hơn tỷ lệ giảm doanh thu. Vì vậy lãi gộp của công ty giảm .

- Chi phí bán hàng giảm 3.439.274.637 đồng, tỷ lệ giảm 26,19 % chủ yếu do đơn hàng giảm nên chi phí xuất nhập hàng hóa giảm .

- Chi phí quản lí doanh nghiệp tăng 250.161.577 đồng , tỷ lệ tăng 0,33% do chi phí kiểm định đánh giá nhà máy, chi phí lương, chi phí thuê máy, chi phí tư vấn pháp lý.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 3.248.834.336 đồng , tỷ lệ giảm 27,51 % giảm khoản chênh lệch tỷ giá.

- Chi phí tài chính tăng 19.670.659.152 đồng, tỷ lệ tăng 117,43% chủ yếu do trích lập dự phòng đầu tư tài chính công ty con và công ty liên kết khoản này sẽ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

=> Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế giảm hơn so với cùng kỳ.

5. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Nguyễn Thị Diễm
Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng




Lê Hùng
Tổng giám đốc

